

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày 05/6/2023

V/v: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Học.

2. Bà: Nông Diệu Huế.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Noọng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 45/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/4/2023 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXHNGĐ - ST ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 198x;

Nơi ĐKKHKT: Xóm G, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. *Bị Đơn:* Anh Bế Đức T, sinh năm 198x;

Nơi ĐKKHKT: Xóm G, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: Phố G, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt có lý do.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thu P - Giám đốc. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 07/4/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Trần Thị D trình bày: Chị kết hôn với anh Bế Đức T vào năm

2011, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ngày 12/01/2011, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên là Trần Bé Ánh N, sinh ngày 15/7/201x và Trần Bé Lan C, sinh ngày 15/02/201x, hiện nay hai con đang sống với chị D. Tuy nhiên, sau đó giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không quan tâm chăm lo cho vợ con cũng như cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu rồi chửi bới đòi đánh vợ con. Chị và gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả. Vì vậy giữa hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Hiện nay chị xác định đã không còn tình cảm và không thể sống chung với anh T được nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn anh Bé Đức T. Sau khi ly hôn chị D yêu cầu được nuôi con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Thuận cấp dưỡng nuôi con. Trong thời kỳ hôn nhân giữa hai vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, hai vợ chồng có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh số tiền 50.000.000đ, hiện nay đã trả được 20.000.000đ, còn nợ 30.000.000đ chị D tự nguyện thanh toán khoản tiền này.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2023, bị đơn Bé Đức T xác nhận các vấn đề về tình cảm, con cái, tài sản, nợ chung như chị D trình bày là đúng. Trong cuộc sống giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính cách, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Vì vậy nay chị D làm đơn xin ly hôn, dành quyền nuôi con và tự nguyện trả nợ anh hoàn toàn nhất trí. Hiện nay anh đang đi làm ăn xa không thể về dự phiên tòa được nên anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa:

Chị D giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T, dành quyền nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng và tự nguyện trả khoản nợ 30.000.000đ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Trùng Khánh có ý kiến: Xác nhận khoản vay, thời gian vay, số nợ còn tồn như chị D trình bày là đúng. Nay chị D tự nguyện thanh toán khoản nợ 30.000.000đ cùng lãi suất phát sinh phía Ngân hàng hoàn toàn nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị D được ly hôn anh Bé Đức T;

- Về con chung: Giao hai con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Thuận;
- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét;
- Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị D trả toàn bộ khoản nợ 30.000.000đ cùng lãi suất phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh huyện Trùng Khánh;
- Về án phí: Buộc chị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự không giá ngạch và 1.500.000đ án phí có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Bé Đức T có hộ khẩu thường trú và trước khi đi làm thì cư trú tại: Xóm G, xã N, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Do bản công việc nên bị đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy đã có lời khai trong hồ sơ và việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Trần Thị D yêu cầu ly hôn anh Bé Đức T, dành quyền nuôi con chung không yêu cầu cấp dưỡng và tự nguyện thanh toán nợ chung, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị D và anh Bé Đức T tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2011, sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng ngày 12/01/2011. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Như vậy, việc kết hôn giữa chị D và anh T là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên là Trần Bé Ánh N, sinh ngày 15/7/201x và Trần Bé Lan C, sinh ngày 15/02/201x, hiện nay hai con đang sống với chị D. Tuy nhiên, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy hai người đã không quan tâm đến nhau và ly thân từ năm 2019 đến nay. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 12/5/2023, anh Bé Đức T cũng xác nhận giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn không thể hàn gắn, đồng thời nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị D cùng nguyện vọng được nuôi con của chị. Xét thấy, giữa chị D và anh T đã không còn tình cảm với nhau, tự nguyện nhất trí ly hôn. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị D và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa chị D và anh T có 02 con chung tên là Trần Bé Ánh N, sinh ngày 15/7/201x và Trần Bé Lan C, sinh ngày 15/02/201x, hiện nay hai con đang sống với chị D. Sau khi ly hôn, anh T và chị D cùng thỏa thuận để chị D tiếp tục nuôi hai con chung, không đặt vấn đề cấp dưỡng đối với anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Sự thỏa thuận nuôi con giữa anh T và chị D là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Vì vậy, chị Trần Thị D tiếp tục được nuôi hai con chung và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T là có căn cứ.

[6]. *Về tài sản chung*: Do hai bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, sau này nếu có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác là đúng quy định của pháp luật.

[7]. *Về nợ chung*: Trong thời kỳ hôn nhân giữa hai vợ chồng có khoản nợ chung 50.000.000đ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh, đã trả được 20.000.000đ, hiện nay còn nợ 30.000.000đ cùng lãi suất phát sinh. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa thì chị D tự nguyện thanh toán khoản nợ này, tại bản tự khai thì anh T cũng nhất trí. Do đó chị D phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ 30.000.000đ cùng lãi suất phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh là có căn cứ.

[8]. *Về án phí*: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57, 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Bé Đức T.

2. *Về con chung*: Giao cháu Trần Bé Ánh N, sinh ngày 15/7/201x và Trần Bé Lan C, sinh ngày 15/02/201x cho chị D chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế), không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Chị D phải có trách nhiệm trả nợ gốc 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh hàng tháng cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Trùng Khánh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về án phí:* Chị Trần Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch và 1.500.000đ án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị D đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0000518 ngày 12 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Nay còn phải nộp thêm số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

6. *Về quyền kháng cáo:* Chị D có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- UBND TT Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Văn Tùng